



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III & LŨY KẾ NĂM 2015

HÀ NỘI THÁNG 11 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		738.627.990.822	755.012.218.784
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.241.140.573	110.417.623.221
1	Tiền	111		79.241.140.573	110.417.623.221
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.485.944.651	16.770.650.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		22.688.821.388	22.749.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(8.202.876.737)	(5.978.350.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.586.670.888	449.558.631.643
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	344.018.205.693	445.546.375.937
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52.537.733.083	25.244.021.455
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		795.721.745	795.721.745
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	58.255.193.236	43.395.568.001
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(55.070.182.869)	(65.473.055.495)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	50.000.000	50.000.000
IV	Hàng tồn kho	140		237.175.038.953	173.777.938.377
1	Hàng tồn kho	141	V.8	237.175.038.953	173.777.938.377
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.139.195.757	4.487.375.543
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389.685.256	251.795.725
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.746.114.059	4.235.579.818
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		3.396.442	-
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn	154		-	-
5	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	155		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	156		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		562.786.409.102	163.173.954.218
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		22.687.563.285	9.491.676.711
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	19.634.795.388	9.480.126.711

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		3.052.767.897	11.550.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II	Tài sản cố định	220		454.975.737.177	119.036.130.660
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	446.847.886.762	112.402.625.837
	- Nguyên giá	222		666.122.796.167	201.011.473.236
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219.274.909.405)	(88.608.847.399)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.127.850.415	6.633.504.823
	- Nguyên giá	228		10.839.169.921	8.334.150.660
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.711.319.506)	(1.700.645.837)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	69.417.351.646	30.781.628.450
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.417.351.646	30.781.628.450
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		15.705.756.994	3.864.518.397
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.955.914.311	3.788.520.072
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	34.588.359	75.998.325
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	264	V.14	-	-
5	Lợi thế thương mại	270	V.16	11.715.254.324	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.301.414.399.924	918.186.173.002

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		948.874.001.597	628.185.103.446
I	Nợ ngắn hạn	310		629.568.084.048	562.990.912.362
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	133.737.070.259	157.249.084.648
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	194.504.018.805	80.196.494.492
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.20	14.771.138.793	40.270.918.408
4	Phải trả người lao động	314		28.448.317.272	28.932.796.581
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	29.222.615.582	16.279.996.201
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	72.562.113.047	67.044.463.907
10	Vay và nợ thuê tài chính	320	V.17	153.900.191.674	172.161.965.284
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	2.422.618.616	855.192.841
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		319.305.917.549	65.194.191.084
1	Phải trả dài hạn người bán	321	V.24	21.706.043.585	15.262.580.255
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	322		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	323		-	-
4	Phải trả dài hạn nội bộ	324		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	326	V.26	202.250.000	202.250.000
7	Phải trả dài hạn khác	327		1.211.794.000	2.000.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	328	V.17	236.327.397.981	43.647.365.018
9	Trái phiếu chuyển đổi	329		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	330		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	331		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	332	V.25	59.858.431.983	4.081.995.811
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.27	352.540.398.327	290.001.069.556
I	Nguồn vốn - Quỹ	410		352.540.398.327	290.001.069.556
1	Nguồn vốn kinh doanh	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.566.527.623	42.566.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-

5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		69.645.261.401	69.274.913.540
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.125.460.929	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.885.673.952	51.128.578.393
	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.234.351.189)	6.992.699.876
	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		44.120.025.141	44.135.878.517
12	Nguồn vốn ĐTXDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.786.424.422	11.500.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		1.301.414.399.924	918.186.173.002

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



[Handwritten signature]

Phạm Thị Dung

[Handwritten signature]

Trần Văn Ngụ

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và lũy kế đến 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2015	QUÝ III/2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.766.316.531	283.404.153.814	694.319.340.268	836.193.356.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	384.619.736
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		148.766.316.531	283.404.153.814	694.319.340.268	835.808.736.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	128.366.463.950	244.272.101.350	591.795.300.851	706.256.404.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.399.852.581	39.132.052.464	102.524.039.417	129.552.332.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.919.591.405	461.351.086	2.529.386.947	1.173.543.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.968.262.864	6.053.626.135	20.475.702.768	16.820.601.964
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			<i>7.371.137.961</i>	<i>4.974.577.073</i>	<i>13.960.363.116</i>	<i>14.352.597.268</i>
8. Chi phí bán hàng	24		65.395.242		65.395.242	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh			-		1.990.018.810	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12.876.512.681	26.547.708.022	36.162.623.675	89.650.254.292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		409.273.199	6.992.069.393	50.339.723.489	24.255.019.168
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.255.745.370	370.984.650	2.385.627.359	386.293.276
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.022.134.240	861.446.561	2.622.924.629	2.430.607.561
14. Lợi nhuận khác	40		233.611.130	(490.461.911)	(237.297.270)	(2.044.314.285)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		642.884.329	6.501.607.482	50.102.426.219	22.210.704.883

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2015	QUÝ III/2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2014
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.20	(1.761.493.879)	1.335.513.862	4.757.783.753	3.548.583.140
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.8	(2.225.646)	(13.941.799)	41.409.966	(31.987.603)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.406.603.854	5.180.035.419	45.303.232.500	18.694.109.346
Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD II			1.223.396.495	5.180.035.419	44.120.025.141	18.694.109.346
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.183.207.359	-	1.183.207.359	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	106	449	3.819	1.619
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		106	449	3.819	1.619

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2015	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	972.668.549.215	553.591.421.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-459.975.680.718	-160.896.017.204
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-34.645.899.189	-37.574.053.423
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-21.293.515.387	-8.998.764.049
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-13.661.215.244	-1.000.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	770.011.537.207	219.193.487.678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-1.130.965.044.344	-351.203.644.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.138.731.540	213.112.429.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-10.941.006.671	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-88.047.221.240	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89.821.388	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.079.771.349	373.811.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-82.818.635.174	373.811.229
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	6.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	208.221.817.081	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-220.860.252.070	-180.243.132.434
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-24.358.144.025	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-30.496.579.014	-180.243.132.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-31.176.482.648	33.243.108.457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.417.623.221	43.795.561.227
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		830.567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.241.140.573	77.039.500.251

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

CÔNG TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 11
S.Đ.K.K. 0500313811
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI



Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	54,57%	65,28%	70%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182 đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, P. Nguyễn Trãi, TP Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	0%	67%	0%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, Yên Thế, Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,1%	0%	67%	0%

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6. Nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 2.231 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.599 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- + Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh đầu năm} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ} - \text{Giá vốn hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \text{Giá trị sản lượng cuối kỳ} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính nếu có}$$

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí bóc phủ khai thác đá

Chi phí bóc phủ khai thác đá bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2,5 - 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên tỷ lệ giữ lại bảo hành theo điều khoản hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.180.457.697	2.016.894.261
Tiền gửi ngân hàng	75.060.682.876	108.400.728.960
Cộng	<u>79.241.140.573</u>	<u>110.417.623.221</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Cổ phiếu</i>						
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	14.939.821.388	8.705.821.388	(6.234.000.000)	15.000.000.000	10.010.000.000	(4.990.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.952.000.000	5.546.513.263	(405.486.737)	5.952.000.000	5.952.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	233.610.000	(1.563.390.000)	1.797.000.000	808.650.000	(988.350.000)
Cộng	<u>22.688.821.388</u>	<u>14.485.944.651</u>	<u>(8.202.876.737)</u>	<u>22.749.000.000</u>	<u>16.770.650.000</u>	<u>(5.978.350.000)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(5.978.350.000)	(570.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.224.526.737)	-
Hoàn nhập dự phòng		225.000.000
Số cuối kỳ	<u>(8.202.876.737)</u>	<u>(345.000.000)</u>

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<u>72.384.690.703</u>	<u>98.795.798.641</u>
Tổng Công ty Sông Đà	69.821.648.727	64.312.955.972
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn		23.174.493.507

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	385.316.548	732.354.681
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	7.724.453	260.483.474
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	70.907.469	1.721.566.349
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	92.695.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	140.995.448	750.896.912
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	155.365.883	444.227.349
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	95.288.733	1.288.190.538
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	105.281.701	684.482.681
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	87.826.656	87.826.656
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	50.668.981	50.668.981
Công ty TNHH MTV kỹ thuật công nghệ Someco	44.786.104	44.786.104
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		2.061.774.691
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		619.776.818
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		1.235.128.928
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		-
Phải thu các khách hàng khác	271.410.514.990	346.750.577.296
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	55.879.274.759	90.308.564.256
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	8.559.415.413	47.992.623.394
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	10.747.553.029	-
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	19.591.198.020	40.010.623.509
Công ty Cổ phần Cơ khí thiết bị điện Hà Nội	17.642.175.858	17.642.175.858
Ban ĐH Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	31.237.475.340	10.322.032.934
Phải thu khách hàng khác	127.976.422.571	140.474.557.345
Cộng	344.018.205.693	445.546.375.937

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan		-
Phải thu các khách hàng khác	19.634.795.388	9.480.126.711
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	4.534.294.921	9.480.126.711
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	2.303.765.170	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Dakđrinh	4.730.622.712	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	4.089.310.354	-
Các khách hàng khác	3.976.802.231	-
Cộng	19.634.795.388	9.480.126.711

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán khác	52.537.733.083	25.244.021.455
Công ty Đông Anh HyunDai	5.602.646.100	-
Công ty B Fouress	6.014.533.000	6.270.273.000
Các nhà cung cấp khác	40.920.553.983	18.973.748.455
Cộng	52.537.733.083	25.244.021.455

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn
Cho Công ty Cổ phần điện Việt Lào vay với lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>155.887.367</i>	-	<i>155.887.367</i>	-
Công ty TNHH Điện Xekaman				
1- Tiền đền bù đã trả cho chủ đầu tư	100.407.879	-	100.407.879	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào				
- Lãi cho vay vốn lưu động	55.479.488	-	55.479.488	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>58.099.305.869</i>	-	<i>43.239.680.634</i>	-
Ký cược, ký quỹ			45.800.000	-
Tạm ứng	40.530.627.387	-	23.480.907.839	-
Phải thu của CBCNV	59.500.000	-	2.423.325.788	-
Phải thu các đội công trình	1.437.456.289	-	4.014.830.461	-
Tiền đền bù do mất vật tư			2.980.609.195	-
Tiền cổ tức phải thu	3.721.892.304	-	695.750.000	-
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	695.750.000	-	471.376.762	-
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	1.876.774.626	-	6.817.394.442	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	144.514.944	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.632.790.319	-	2.309.686.147	-
Cộng	58.255.193.236	-	43.395.568.001	-

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		<i>10.967.801.492</i>		<i>31.167.801.492</i>	<i>3.678.148.680</i>	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>				<i>1 năm</i>	<i>23.174.493.507</i>	<i>3.678.148.680</i>
Tổng Công ty Sông Đà						
<i>Phải thu tiền dịch vụ</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>364.235.777</i>	-	<i>3 năm</i>	<i>364.235.777</i>	-
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>7.412.862.652</i>	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>7.412.862.652</i>	-
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà						

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	216.209.556	-	<i>Trên 3 năm</i>	216.209.556	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		55.298.319.167	8.221.444.283		44.245.034.640	6.261.631.957
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị điện Hà Nội						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	17.642.175.858	-	<i>Từ 2 đến 3 năm</i>	17.642.175.858	1.127.854.211
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Vũ						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	4.522.257.210	-	<i>Từ 2 đến 3 năm</i>	4.522.257.210	876.578.761
Công ty Cổ phần Linh Linh						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	1.261.738.423	-	<i>Trên 3 năm</i>	1.261.738.423	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	7.660.522.854	-	<i>Trên 3 năm</i>	9.097.960.814	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		24.211.624.822	8.221.444.283		11.720.902.335	4.257.198.985
Cộng		63.291.627.152	8.221.444.283		75.412.836.132	9.939.780.637

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(65.473.055.495)		(65.473.055.495)
Trích lập dự phòng bổ sung	(13.715.181.439)		(13.715.181.439)
Hoàn nhập dự phòng	24.118.054.065		24.118.054.065
Số cuối kỳ	(55.070.182.869)		(55.070.182.869)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản tiền thiếu khi kiểm kê tại chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	21.898.138.439		22.972.115.143	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.338.524.364		6.570.790.870	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	213.938.376.150		144.235.032.364	
Cộng	237.175.038.953		173.777.938.377	

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	242.199.277	251.795.725
Chi phí bảo hiểm	31.549.847	-
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	63.800.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	52.136.132	-
Cộng	389.685.256	251.795.725

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.846.487.038	2.654.360.985
Chi phí bóc phủ mỏ đá	81.977.273	327.909.087
Thương hiệu Sông Đà	350.000.000	537.500.000
Lợi thế thương mại	287.500.000	268.750.000
Chi phí khác	1.389.950.000	
Cộng	3.955.914.311	3.788.520.072

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	83.221.970.194	84.054.475.650	32.696.024.064	1.039.003.328	201.011.473.236
Mua trong kỳ	-	10.452.542.461	-	43.181.818	5.250.731.818
Tăng do hợp nhất	267.889.181.743	165.350.989.847	13.053.020.214	8.441.350.072	454.734.541.876
Giảm do thanh lý	-	-	(118.943.224)	-	(118.943.224)
Số cuối kỳ	351.111.151.937	259.858.007.958	45.630.101.054	9.523.535.218	666.122.796.167
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	413.956.007	8.566.128.925	13.404.098.033	618.444.667	23.002.627.632
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24.894.490.566	38.649.372.680	24.188.598.797	876.385.356	88.608.847.399
Khấu hao trong kỳ	2.025.914.211	6.579.930.499	2.814.018.369	77.250.573	11.497.113.652
Tăng do hợp nhất	51.946.109.824	56.916.583.737	6.518.417.252	3.906.780.765	119.287.891.578
Giảm do thanh lý	-	-	(118.943.224)	-	(118.943.224)
Số cuối kỳ	78.866.514.601	102.145.886.916	33.402.091.194	4.860.416.694	219.274.909.405

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	58.327.479.628	45.405.102.970	8.507.425.267	162.617.972	112.402.625.837
Số cuối kỳ	272.244.637.336	157.712.121.042	12.228.009.860	4.663.118.524	446.847.886.762

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại, khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.604.680.234	729.470.426	1.000.000.000	8.334.150.660
Tăng do hợp nhất	-	-	2.505.019.261	2.505.019.261
Số cuối kỳ	6.604.680.234	729.470.426	3.205.019.261	10.839.169.921
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	717.312.502	983.333.335	1.700.645.837
Khấu hao trong kỳ	-	12.157.924	16.665.665	28.824.589
Tăng do hợp nhất	-	-	981.849.080	-
Số cuối kỳ	-	729.470.426	1.981.849.080	2.711.319.506
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.604.680.234	12.157.924	16.666.665	6.633.504.823
Số cuối kỳ	6.604.680.234	-	1.523.170.181	8.127.850.415

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		10.452.542.461	(10.452.542.461)		-
Xây dựng cơ bản dở dang	30.655.308.450	38.552.614.902	-	(187.449.136)	69.020.474.216
Công trình Thủy Điện To Bùng	30.447.952.082	37.138.499.822		(187.449.136)	67.399.002.768
Công trình lắp đặt kho xưởng mới chi nhánh	207.356.368	1.414.115.080			1.621.471.448
Sửa chữa lớn tài sản cố định	126.320.000	141.421.300		(96.800.350)	170.940.950
Chi phí khác		705.721.787	(479.785.307)		225.936.480

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Cộng	<u>30.781.628.450</u>	<u>49.852.300.450</u>	<u>(10.932.327.768)</u>	<u>(284.249.486)</u>	<u>69.417.351.646</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thu nhập bán tài sản cố định. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	75.998.325	30.068.923
Hoàn nhập trong kỳ	(41.409.966)	18.045.804
Số cuối kỳ	<u>34.588.359</u>	<u>48.114.727</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 22% (năm trước thuế suất là 22%).

15. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	0	
Tăng trong năm	11.715.254.324	
Số cuối kỳ	<u>11.715.254.324</u>	

16. Phải trả người bán

16a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	10.994.364.875	9.522.415.840
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	-	2.894.466.265
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	3.330.017.309	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	1.351.262.931	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	-	-
Tổng Công ty Sông Đà	556.945.646	266.916.678
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	150.255.124
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	34.405.991	-
Công ty Cổ phần Thép Việt ý	-	8.472.109
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	-	211.948.780
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	-	383.305.000
Công ty CP xi măng Sông Đà	5.721.732.998	5.607.051.884
Phải trả các nhà cung cấp khác	122.519.705.384	147.726.668.808
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nn Măng-XD Phía Nam	1.158.723.330	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Dương	1.878.519.783	1.878.519.783
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trần Hưng Phát	682.768.040	9.116.338.316
Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	1.198.819.928	3.075.212.115
Công ty TNHH XD&TM Nghĩa Tân	1.079.248.063	6.576.478.290
Công ty Cổ phần ĐT&PT Khánh Hưng	6.034.382.793	1.748.041.409
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & CK Bình Dương	-	7.004.110.093

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH ABB	5.020.583.056	7.020.583.056
Tổng Công ty Điện lực Lào	1.120.284.789	4.129.267.220
Công ty TNHH MTV TN Điện Miền Trung	4.031.416.742	5.531.416.742
Các nhà cung cấp khác	100.537.958.860	101.646.701.784
Cộng	<u>133.737.070.259</u>	<u>157.249.084.648</u>

16b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>781.870.323</i>	<i>665.205.575</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	653.161.060	665.205.575
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	128.709.263	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>20.924.173.262</i>	<i>14.597.374.680</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng EVN quốc tế 1	690.741.814	3.788.357.133
Công ty TNHH BTDS & Cơ khí Bình Dương	8.000.712.266	3.160.380.136
Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác	12.232.719.182	7.648.637.411
Cộng	<u>21.706.043.585</u>	<u>15.262.580.255</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>127.488.347.669</i>	<i>9.502.414.150</i>
Tổng Công ty Sông Đà	124.767.147.669	9.502.414.150
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.721.200.000	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>67.015.671.136</i>	<i>70.694.080.342</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	19.948.213.527	38.066.410.541
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	1.071.807.490	15.374.798.774
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	19.974.068.081	6.984.773.955
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Du lịch Công Lý	7.393.470.000	-
BQL ĐTPPT các cụm, điểm Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khách hàng khác	14.628.112.038	6.268.097.072
Cộng	<u>194.504.018.805</u>	<u>80.196.494.492</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.156.083.077	39.122.529.443	57.003.078.641	4.556.773.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.513.378.571	4.856.906.101	13.661.215.244	6.713.533.147
Thuế thu nhập cá nhân	1.970.752.432	1.801.172.678	2.680.664.760	1.174.161.745
Thuế tài nguyên	306.566.286	3.520.554.924	3.076.983.516	1.301.387.228
Phí bảo vệ môi trường	788.010.039	2.299.286.020	3.300.928.806	891.838.052
Các loại thuế khác	108.799.646	24.000.000	24.000.000	108.799.646
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	427.328.357	34.472.283	9.972.283	24.645.201
Cộng	<u>40.270.918.408</u>	<u>51.658.921.449</u>	<u>79.756.843.250</u>	<u>14.771.138.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư	10%
Hoạt động khác như nước sạch	5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Tráng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Tráng trong 04 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 39 121 000 033 ngày 13/08/2007 do ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp:

- Dự án thủy điện Đăk Đoa được miễn thuế 04 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo
- Dự án thủy điện Đăk Đoa được hưởng mức thuế suất 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Năm 2015 là năm bắt đầu tính thuế của dự án thủy điện.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.864.655.224	22.210.704.883
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(14.200.186.932)	2.701.815.940
- Các khoản điều chỉnh tăng khác		
Tiền phạt thuế, BHXH	588.379.317	936.217.795
Thù lao HĐQT không điều hành	72.000.000	72.000.000
Thuế GTGT không được khấu trừ của dự án	114.582.909	
Chi phí khấu hao tài sản không được duyệt	56.341.133	37.560.755
Xử lý công nợ	162.786.414	26.934.084
Giảm lãi thanh lý tài sản công ty mẹ		65.654.545
Phân bổ lợi thế thương mại		555.000.000
Điều chỉnh tăng do hợp nhất		145.398.197
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Điều chỉnh giảm do hợp nhất	(15.194.276.705)	(380.419.301)
Thu nhập chịu thuế	36.664.468.292	24.912.520.823
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập tính thuế	36.664.468.292	24.912.520.823
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	8.066.183.024	5.480.754.582
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</i>	(3.361.968.326)	(2.105.948.776)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	4.704.214.698	3.374.805.806
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	53.569.055	173.777.334
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.757.783.753	3.548.583.140

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 7% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	29.222.615.582	16.279.996.201
Chi phí lãi vay phải trả	783.238.818	867.675.507
Trích trước chi phí công trình xây dựng	24.145.729.739	12.208.206.095
Chi phí chưa có hóa đơn	507.469.383	3.204.114.599
Chi phí thuê nhà văn phòng	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.786.177.642	-
Chi phí thuê ca máy	-	-
Cộng	29.222.615.582	16.279.996.201

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản phí ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7

21. Phải trả khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	2.112.966.780	2.112.966.780
Tổng Công ty Sông Đà - tiền Jurong Engineering Limited trả	2.112.966.780	2.112.966.780
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	70.449.146.267	64.931.497.127
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.017.210.481
Kinh phí công đoàn	1.889.000.187	2.080.731.246
Bảo hiểm xã hội	3.563.643.497	1.418.902.217
Thù lao ban kiểm soát, hội đồng quản trị	540.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.831.565.098	804.000.973
Các quỹ và phong trào từ thiện	685.606.061	574.619.025
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng hộ chủ	2.228.500.239	1.323.352.980

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
đầu tư		
Phải trả các đối tiền khoản công trình	29.133.689.719	38.690.081.153
Quỹ xã hội nhân đạo	385.893.902	954.921.701
Thuế thu nhập cá nhân phải trả nước Lào	2.081.687.414	1.993.188.846
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.087.060.150	12.051.988.505
Cộng	<u>72.562.113.047</u>	<u>67.044.463.907</u>

21b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.211.794.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.211.794.000	1.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	1.000.000.000
Cộng	<u>1.211.794.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>153.900.191.674</i>	<i>153.900.191.674</i>	<i>172.161.965.284</i>	<i>172.161.965.284</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	37.226.666.043	37.226.666.043	40.112.242.238	40.112.242.238
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	6.006.779.240	6.006.779.240	6.222.516.145	6.222.516.145
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	80.554.910.790	80.554.910.790	111.894.506.901	111.894.506.901
<i>Vay các tổ chức cá nhân khác</i>	<i>6.437.023.231</i>	<i>6.437.023.231</i>	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên	8.841.546.906	8.841.546.906	8.830.000.000	8.830.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	990.000.000	990.000.000	1.473.600.000	1.473.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đông Đô				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	600.000.000	600.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	232.110.000	232.110.000	1.045.100.000	1.045.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	522.550.000	522.550.000	584.000.000	584.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.488.605.464	12.488.605.464		
Cộng	153.900.191.674	153.900.191.674	172.161.965.284	172.161.965.284

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn, tăng khác	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	158.229.265.284	158.804.987.034	18.925.628.695	(193.245.896.245)	142.713.984.768
Vay dài hạn đến hạn trả	13.932.700.000	-	5.763.836.906	(8.510.330.000)	11.186.206.906
Cộng	172.161.965.284	158.804.987.034	24.689.465.601	(201.756.226.245)	153.900.191.674

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	236.327.397.981	236.327.397.981	43.647.365.018	43.647.365.018
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên</i>				
Hợp đồng tín dụng 02/2004/HĐ-TĐH	-	-	3.312.123.867	3.312.123.867
Hợp đồng tín dụng 03/2007/HĐ	-	-	1.114.423.039	1.114.423.039
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ⁽ⁱ⁾	62.332.945.787	62.332.945.787	29.954.997.644	29.954.997.644
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô</i>				
Hợp đồng tín dụng 02/2012/HĐTD ⁽ⁱⁱ⁾	4.579.862.697	4.579.862.697	5.239.862.697	5.239.862.697
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công</i>				
Hợp đồng tín dụng 01/2013/TH/SDTL ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.667.319.682	1.667.319.682	2.189.869.682	2.189.869.682
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp đồng tín dụng 31/2014/HĐTDDA ^(iv)	2.866.121.708	2.866.121.708	1.032.210.436	1.032.210.436
Hợp đồng tín dụng số 19/2015/HĐTDDA/NHCT324-SĐTL11 ^(v)	248.048.000	248.048.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</i>				
Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐ ^(vi)	7.592.882.087	7.592.882.087	803.877.653	803.877.653
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai</i> ^(vii)	88.550.209.016	88.550.209.016		
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i> ^(viii)	68.490.009.004	68.490.009.004		
Cộng	236.327.397.981	236.327.397.981	43.647.365.018	43.647.365.018

- (i) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ ngày 12/10/2013, tổng số tiền vay 136.270.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư, xây dựng dự án do Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng đầu tư. Lãi suất bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay cộng phí tối thiểu 5%/năm và được điều chỉnh linh hoạt theo từng thời kỳ. Thời hạn vay 180 tháng trong đó thời gian ân hạn 24 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTĐ, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/TH/SĐTL ngày 13 tháng 09 năm 2013 để mua máy móc thiết bị thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2013”. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và xe ô tô đã qua sử dụng theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/TH/SĐTL ngày 12/09/2013, giá trị định giá là 8.210.000.000 VND. Lãi suất thả nổi từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Thành Công.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng tín dụng số 31/2014/HĐTĐDA ngày 13 tháng 10 năm 2014 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp 2014”. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.025.989.171 VND và 10.805.753.438 VND. Lãi suất đi vay xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/lần.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng tín dụng số 19/2015/HĐTDDA/NHCT324-SĐTL11 ngày 11 tháng 04 năm 2015 để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp quyền tài sản, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất đi vay xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn số 01/2014/HĐTĐ ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để thực hiện dự án đầu tư xây dựng thủy điện Đăk Đoa với lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân và tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo quy định của Ngân hàng phát triển Việt Nam. Thời hạn vay vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

138 tháng từ tháng 01 năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2019 thời gian ân hạn 24 tháng từ tháng 01 năm 2008 đến hết tháng 12 năm 2009, thời gian trả nợ gốc 96 tháng từ tháng 01 năm 2010 đến hết tháng 6 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng những tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

- (viii) Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang để thực hiện dự án đầu tư xây dựng thủy điện Sông Miện với lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân và tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo quy định của Ngân hàng phát triển Việt Nam. Khoản vay này được đảm bảo bằng những tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	11.186.206.906	13.932.700.000
Trên 1 năm đến 5 năm	16.954.234.174	13.692.367.374
Trên 5 năm	219.373.163.807	29.954.997.644
Cộng	247.513.604.887	57.580.065.018

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	43.647.365.018	23.478.393.197
Số tiền vay phát sinh	41.330.261.849	14.650.066.738
Tăng do hợp nhất	157.246.108.020	
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(5.896.336.906)	-
Số cuối kỳ	236.327.397.981	38.128.459.935

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	758.675.316	1.130.422.439	(961.642.000)	927.455.755
Quỹ phúc lợi	96.517.525	1.000.000.000	(445.600.000)	650.917.525
Quỹ phúc lợi đã hình thành thành TSCĐ		844.245.336		844.245.336
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Cộng	855.192.841	2.730.422.439	(2.007.242.000)	2.422.618.616

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu**25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu qui	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	42.587.700.408	-	(128.058.585)	67.722.375.106	22.449.655.421	11.500.000.000	248.162.722.350
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.514.073.927	-	13.514.073.927
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	-	1.552.538.434	(2.440.538.434)	-	(888.000.000)
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	(13.857.606.000)	-	(13.857.606.000)
Số dư cuối kỳ trước	115.531.050.000	42.587.700.408	-	(128.058.585)	69.274.913.540	19.665.584.914	11.500.000.000	264.931.190.277
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	42.566.527.623	-	-	69.274.913.540	51.128.578.393	11.500.000.000	290.001.069.556
Công ty con tăng vốn không bằng tiền	-	(5.000.000.000)	21.125.460.929	-	(13.600.351.109)	(1.399.648.891)	-	1.125.460.929
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	44.120.025.141	6.500.000.000	44.120.025.141
Trích lập các quỹ trong kỳ, tăng trong kỳ	-	-	-	-	11.572.504.525	(14.302.926.964)	-	(2.730.422.439)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	2.398.194.445	-	51.786.424.422	64.972.530.445
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(23.106.210.000)	-	(23.106.210.000)
Số dư cuối kỳ	115.531.050.000	37.566.527.623	21.125.460.929	-	69.645.261.401	38.885.673.952	69.786.424.422	352.540.398.327

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	37.566.527.623	42.566.527.623
Cộng	153.097.577.623	158.097.577.623

25c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong kỳ là phần vốn điều lệ tăng thêm trong kỳ tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 16/4/2015 của HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Theo đó, HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 11 đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long từ 50 tỷ đồng lên 70 tỷ đồng từ các nguồn sau:

• Thặng dư vốn cổ phần	:	5.000.000.000
• Quỹ đầu tư phát triển	:	11.282.774.886
• Quỹ dự phòng tài chính	:	2.317.576.243
• Lợi nhuận năm 2014 để lại	:	1.399.648.891
Cộng	:	20.000.000.000

25e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	23.106.210.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	11.572.504.525
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	:	2.730.424.439

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	11.500.000.000	1.200.000.000
Tăng do góp vốn trong kỳ	6.500.000.000	-
Tăng do hợp nhất	51.786.424.422	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số cuối kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>69.786.424.422</u>	<u>1.200.000.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	35.427.114.618	18.453.350.240
Doanh thu hợp đồng xây dựng	579.633.558.924	711.914.242.157
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	79.258.666.726	106.210.384.069
Cộng	694.319.340.268	836.193.356.730

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Sông Đà		
Doanh thu xây lắp thực hiện	32.591.941.251	14.288.646.024
Công ty cổ phần Sông Đà 2		
Doanh thu cung cấp điện	3.814.425.170	6.266.659.333
Công ty cổ phần sông đà 3		
Doanh thu cung cấp điện	4.731.232.816	4.100.580.782
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Doanh thu bán điện, nước	7.709.946.751	9.402.839.241
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Doanh thu bán điện, nước	3.213.643.032	4.149.529.654
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.420.388.810	4.309.620.992
Doanh thu bán điện, nước	612.147.086	657.365.876
Doanh thu bán vật tư	5.622.536	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Doanh thu bán điện, nước	1.187.921.677	1.297.775.410
Doanh thu bán vật tư	5.160.204	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Doanh thu bán điện, nước	2.862.379.422	2.896.356.232
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.572	36.695.651
Cộng	2.529.386.947	1.173.543.321
4. Chi phí tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.960.363.116	14.352.597.268
Phí bảo lãnh	4.185.356.494	2.600.039.798
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.224.526.737	-225.000.000
Phí cam kết tín dụng	56.000.000	45.909.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.201.421	38.547.377
Chi phí tài chính khác	48.255.000	8.507.921
Cộng	20.475.702.768	16.820.601.964
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	28.758.250.680	29.014.573.227
Chi phí vật liệu quản lý	2.603.280.529	3.155.156.260
Chi phí đồ dùng văn phòng	265.319.804	777.676.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.175.510.210	2.402.633.882
Thuế, phí và lệ phí	340.036.323	397.768.151
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(10.393.899.625)	42.593.843.758
Phân bổ lợi thế thương mại	-	555.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.139.391.847	4.400.272.076
Các chi phí khác	8.274.733.907	6.353.330.011
Cộng	36.162.623.675	89.650.254.292
6. Thu nhập khác		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền bán vật tư	1.372.191.980	
Tiền bán điện	327.628.952	
Thu nhập khác	685.806.427	386.293.276
Cộng	2.385.627.359	386.293.276
7. Chi phí khác		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	288.552.364	2.032.305.755
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	158.490.481

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế GTGT không được khấu trừ	114.582.909	32.376.781
Truy thu thuế	383.990.775	33.905.409
Chi phí vật tư đã bán	1.330.899.160	
Phạt vi phạm hợp đồng	88.793.215	
Chi phí khác	416.106.206	173.438.135
Cộng	2.622.924.629	2.430.607.561

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	42.641.778.387	18.694.109.346
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.641.778.387	18.694.109.346
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.548.005	11.548.005
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.891	1.619

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.553.105	11.548.005
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.553.105	11.548.005

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.736.405.500	252.603.316.167
Chi phí nhân công	127.643.964.550	140.614.863.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.694.174.506	39.639.980.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.563.431.629	215.525.119.934
Chi phí khác	53.319.948.341	147.523.378.241
Cộng	627.957.924.526	795.906.659.183

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.531.826.591	1.721.288.165
Phụ cấp	170.100.000	120.000.000
Cộng	1.701.926.591	1.841.288.165

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty liên kết
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà	Công ty con của cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các công ty liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà		
Chi phí dịch vụ - Văn phòng Tổng Công ty	283.509	49.090.910
Chi phí dịch vụ - Công trình thủy điện Lai Châu	49.830.048	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Chi phí thuê máy và mua vật tư	2.574.000	4.580.540
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Chi phí thuê máy và mua vật tư	110.272.833	23.181.345
Chi phí thí nghiệm công trình		81.686.139
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn		
Chi phí thuê truyền tải	142.573.105	130.618.489
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà		
Chi phí hoạt động xây dựng	4.480.308.001	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần thép Việt ý		
Chi phí mua vật tư	3.321.545.200	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	574.545.388.810	119.743.951.458	694.289.340.268
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>574.545.388.810</u>	<u>119.743.951.458</u>	<u>694.289.340.268</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	74.562.300.585	27.961.738.832	102.524.039.417
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(36.228.018.917)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			66.296.020.500
Doanh thu hoạt động tài chính			2.529.386.947
Chi phí tài chính			(20.475.702.768)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1.990.018.810
Thu nhập khác			2.385.627.359
Chi phí khác			(2.622.924.629)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.757.783.753)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(41.409.966)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>45.303.232.500</u>
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	711.914.242.157	123.894.494.837	835.808.736.994
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>711.914.242.157</u>	<u>123.894.494.837</u>	<u>835.808.736.994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	105.367.997.498	24.184.334.605	129.552.332.103
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-89.650.254.292
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			39.902.077.811
Doanh thu hoạt động tài chính			1.173.543.321
Chi phí tài chính			(16.820.601.964)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
Thu nhập khác			386.293.276
Chi phí khác			-2.430.607.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-3.548.583.140
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			31.987.603
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			18.694.109.346
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	22.514.197.551		22.514.197.551
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	12.030.565.780		12.030.565.780
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:			
	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	552.753.985.852	467.397.005.400	1.020.150.991.252
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			281.263.408.672
Tổng tài sản			1.301.414.399.924
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	438.927.801.204	331.094.720.679	770.022.521.883
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			178.851.479.714
Tổng nợ phải trả			948.874.001.597
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	588.862.789.538	69.447.106.975	658.309.896.513
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			259.876.276.489
Tổng tài sản			918.186.173.002
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	115.238.031.723	73.867.807.641	189.105.839.364
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			439.079.264.082
Tổng nợ phải trả			628.185.103.446

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Khu vực trong nước	657.016.078.898	521.501.725.079
Khu vực nước ngoài	37.303.261.370	30.902.858.101
Cộng	694.319.340.268	552.404.583.180

5. Số liệu so sánh

5a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

5b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>	<u>Ghi chú</u>
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	19.868.860.162	23.526.707.839	43.395.568.001	
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.000.000	50.000.000	
Tài sản ngắn hạn khác	155	23.576.707.839	(23.526.707.839)		
Quỹ đầu tư phát triển	418	60.578.870.009	8.687.043.531	69.265.913.540	
Quỹ dự phòng tài chính		8.687.043.531	(8.687.043.531)		

6. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

6a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.241.140.573				79.241.140.573
Chứng khoán kinh doanh		22.688.821.388			22.688.821.388
Phải thu khách hàng	300.361.373.929			63.291.627.152	363.653.001.081
Các khoản cho vay	795.721.745				795.721.745
Các khoản phải thu khác	9.632.790.319				9.632.790.319
Cộng	390.031.026.566	22.688.821.388		63.291.627.152	476.011.475.106

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	110.417.623.221				110.417.623.221
Chứng khoán kinh doanh	5.952.000.000	16.797.000.000			22.749.000.000
Phải thu khách hàng	379.613.666.516			75.412.836.132	455.026.502.648
Các khoản cho vay	795.721.745				795.721.745
Các khoản phải thu khác	17.031.507.612				17.031.507.612
Cộng	513.810.519.094	16.797.000.000		75.412.836.132	606.020.355.226

6b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	153.900.191.674	16.954.234.174	219.373.163.807	390.227.589.655
Phải trả người bán	133.737.070.259	21.706.043.585		155.443.113.844
Các khoản phải trả khác	90.806.763.926	59.858.431.983		150.665.195.909
Cộng	378.444.025.859	98.518.709.742	219.373.163.807	696.335.899.408
Số đầu năm				
Vay và nợ	172.161.965.284	13.692.367.374	29.954.997.644	215.809.330.302
Phải trả người bán	157.249.084.648	15.262.580.255	-	172.511.664.903
Các khoản phải trả khác	24.664.142.203	6.081.995.811	-	30.746.138.014
Cộng	354.075.192.135	35.036.943.440	29.954.997.644	419.067.133.219

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là (182.414.840.829 VND (số đầu năm là 215.809.330.302 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 1.403.358.952 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 2.148.172.027 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 14.431.703.263 VND (số đầu năm là 16.770.650.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

6d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.241.140.573	110.417.623.221	79.241.140.573	110.417.623.221
Chứng khoán kinh doanh	22.688.821.388	22.749.000.000	14.485.944.651	16.770.650.000
Phải thu khách hàng	363.653.001.081	455.026.502.648	308.582.818.212	389.553.447.153
Các khoản cho vay	795.721.745	795.721.745	795.721.745	795.721.745
Các khoản phải thu khác	9.632.790.319	17.031.507.612	9.632.790.319	17.031.507.612
Cộng	476.011.475.106	606.020.355.226	412.738.415.500	534.568.949.731
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	390.227.589.655	215.809.330.302	390.227.589.655	215.809.330.302
Phải trả người bán	155.443.113.844	172.511.664.903	155.443.113.844	172.511.664.903
Các khoản phải trả khác	150.665.195.909	30.746.138.014	150.665.195.909	30.746.138.014
Cộng	696.335.899.408	419.067.133.219	696.335.899.408	419.067.133.219

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

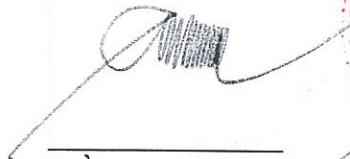
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết trên thị trường là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết trên thị trường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015



Phạm Thị Dung
Người lập biểu



Trần Văn Ngu
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc